KPMG

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004305	ngày 6 tháng 2 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông La Văn Út	Chủ tịch
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên
	Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
	Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát *(từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)*
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát *(đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)*
	Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát *(từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)*
	Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát *(đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)*
	Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát
Trụ sở đăng ký	236/106/1A Điện Biên Phủ Phường 17, Quận Bình Thạnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, 22-03-2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00344-23-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2594-2019-007-1

Hà Nội, 22 -03- 2024

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**942.109.030.886**	**753.729.905.015**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**740.620.646.441**	**530.996.020.412**
Tiền	111		60.620.646.441	40.996.020.412
Các khoản tương đương tiền	112		680.000.000.000	490.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**108.595.669.744**	**112.512.427.714**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.427.793.431	92.068.268.196
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.306.312.496	719.368.226
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.978.238.547	19.808.130.385
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.674.730)	(83.339.093)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**91.849.416.173**	**101.480.534.844**
Hàng tồn kho	141		91.849.416.173	101.480.534.844
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.043.298.528**	**8.740.922.045**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.043.298.528	1.146.881.932
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7.594.040.113
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**701.741.424.393**	**938.736.307.689**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**233.500.000**	**233.500.000**
Phải thu dài hạn khác	216		233.500.000	233.500.000
Tài sản cố định	**220**		**679.430.882.234**	**911.649.310.137**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	657.309.946.969	888.915.370.380
Nguyên giá	*222*		*4.271.445.668.220*	*4.270.039.391.401*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.614.135.721.251)*	*(3.381.124.021.021)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	22.120.935.265	22.733.939.757
Nguyên giá	*228*		*28.250.980.211*	*28.250.980.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.130.044.946)*	*(5.517.040.454)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**11.471.302.699**	**17.441.871.940**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.028.697.301)	(47.058.128.060)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.605.739.460**	**9.411.625.612**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0(c)	10.605.739.460	9.411.625.612
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.643.850.455.279**	**1.692.466.212.704**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**499.584.128.203**	**541.268.264.994**
Nợ ngắn hạn	**310**		**282.640.978.015**	**253.803.478.994**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	40.762.086.626	35.633.722.313
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.851.656	111.606.461
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	16.534.078.185	10.276.778.291
Phải trả người lao động	314		48.160.786.284	40.950.157.093
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.067.194.882	4.055.555.354
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.127.125.854
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	33.109.151.749	34.464.251.937
Vay ngắn hạn	320	17(a)	77.592.068.938	80.874.148.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	41.483.120.307	33.472.650.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	20.817.639.388	12.837.483.691
Nợ dài hạn	**330**		**216.943.150.188**	**287.464.786.000**
Vay dài hạn	338	17(b)	216.943.150.188	287.464.786.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.144.266.327.076**	**1.151.197.947.710**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.144.266.327.076**	**1.151.197.947.710**
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*798.666.660.000*	*798.666.660.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	123.257.066	123.257.066
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.984.554.787	138.916.175.421
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*56.385.341.924*	*65.568.134.914*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*75.599.212.863*	*73.348.040.507*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.643.850.455.279**	**1.692.466.212.704**

22-03-2024

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**1.076.621.967.193**	**1.180.182.755.160**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**878.796.459.021**	**984.060.034.800**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**197.825.508.172**	**196.122.720.360**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	31.246.516.739	17.641.819.790
Chi phí tài chính	22	27	34.367.895.508	33.892.446.004
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.743.915.369*	*26.080.925.684*
Chi phí bán hàng	25		890.254.592	1.322.371.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	95.090.219.110	86.073.643.283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**98.723.655.701**	**92.476.078.890**
Thu nhập khác	31	29	3.844.366.853	4.978.335.027
Chi phí khác	32	30	3.729.121.972	2.860.688.708
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**115.244.881**	**2.117.646.319**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**98.838.900.582**	**94.593.725.209**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**0**	**24.433.801.567**	**21.285.319.702**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**0**	**(1.194.113.848)**	**(39.635.000)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**75.599.212.863**	**73.348.040.507**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	706	693

22-03-2024

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**98.838.900.582**	**94.593.725.209**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		234.554.527.903	258.677.494.861
Các khoản dự phòng	03		88.589.204.895	62.701.906.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.824.548.871	4.859.689.569
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(30.055.511.227)	(15.258.951.615)
Chi phí lãi vay	06		24.743.915.369	26.080.925.684
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**419.495.586.393**	**431.654.789.861**
Biến động các khoản phải thu	09		12.453.472.955	(22.619.930.556)
Biến động hàng tồn kho	10		9.631.118.671	(16.246.239.411)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(65.162.612.743)	(153.143.179.262)
Biến động chi phí trả trước	12		103.583.404	804.974.211
			376.521.148.680	**240.450.414.843**
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.025.824.116)	(26.158.909.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.312.102.469)	(27.113.176.272)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.657.345.000)	(13.225.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**323.525.877.095**	**173.953.244.329**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.336.100.000)	(192.697.769.017)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		362.062.318	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		28.696.832.471	15.258.951.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**26.722.794.789**	**(177.438.817.402)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	32		-	11.918.826.733
Tiền thu từ đi vay	33		-	153.630.862.098
Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.586.210.500)	(133.440.293.759)
Tiền trả cổ tức	36		(64.023.480.500)	(63.865.993.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(140.609.691.000)**	**(31.756.598.228)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**209.638.980.884**	**(35.242.171.301)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**530.996.020.412**	**566.310.617.349**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(14.354.855)**	**(72.425.636)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**740.620.646.441**	**530.996.020.412**

22-03-2024

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con (1/1/2023: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 545 nhân viên (1/1/2023: 559 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.034.136.045.102	8.793.585.912	33.692.336.179	-	1.076.621.967.193
Doanh thu giữa các bộ phận	-	4.451.755.336	7.799.516.085	(12.251.271.421)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.034.136.045.102	13.245.341.248	41.491.852.264	(12.251.271.421)	1.076.621.967.193
Kết quả kinh doanh của bộ phận	183.684.889.150	1.073.860.132	13.066.758.890	-	197.825.508.172
Chi phí phân bổ	(87.658.154.783)	(939.447.342)	(7.382.871.577)	-	(95.980.473.702)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	96.026.734.367	134.412.790	5.683.887.313	-	101.845.034.470
Doanh thu tài chính					31.246.516.739
Chi phí tài chính					(34.367.895.508)
Thu nhập khác					3.844.366.853
Chi phí khác					(3.729.121.972)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(24.433.801.567)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.194.113.848
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					75.599.212.863

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.082.123.522.247	67.882.684.219	30.176.548.694	-	1.180.182.755.160
Doanh thu giữa các bộ phận	-	36.757.863.241	8.788.922.664	(45.546.785.905)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.082.123.522.247	104.640.547.460	38.965.471.358	(45.546.785.905)	1.180.182.755.160
Kết quả kinh doanh của bộ phận	178.688.611.616	2.338.102.450	15.096.006.294	-	196.122.720.360
Chi phí phân bổ	(78.490.103.251)	(1.416.136.290)	(7.489.775.715)	-	(87.396.015.256)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	100.198.508.365	921.966.160	7.606.230.579	-	108.726.705.104
Doanh thu tài chính					17.641.819.790
Chi phí tài chính					(33.892.446.004)
Thu nhập khác					4.978.335.027
Chi phí khác					(2.860.688.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(21.285.319.702)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					39.635.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					73.348.040.507

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	682.501.735.426	9.414.303.012	40.744.980.535	732.661.018.973
Tài sản không phân bổ				911.189.436.306
Tổng tài sản				1.643.850.455.279
Nợ phải trả của bộ phận	451.386.360.728	9.486.398.736	31.268.632.150	492.141.391.614
Các khoản nợ không phân bổ				7.442.736.589
Tổng nợ phải trả				499.584.128.203

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	844.267.609.206	7.557.295.299	39.956.143.026	891.781.047.531
Tài sản không phân bổ				800.685.165.173
Tổng tài sản				1.692.466.212.704
Nợ phải trả của bộ phận	462.538.762.955	11.709.647.111	32.565.712.198	506.814.122.264
Các khoản nợ không phân bổ				34.454.142.730
Tổng nợ phải trả				541.268.264.994

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	2.336.100.000	-	-	2.336.100.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	233.941.523.411	-	-	233.941.523.411
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	192.697.769.017	-	-	192.697.769.017
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	258.064.490.369	-	-	258.064.490.369
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty và các công ty con hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty và các công ty con.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	1.294.800.287	918.074.312
Tiền gửi ngân hàng	59.325.846.154	40.077.946.100
Các khoản tương đương tiền (*)	680.000.000.000	490.000.000.000
	740.620.646.441	530.996.020.412

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 2,0% đến 3,6%/năm (1/1/2023: từ 4,5%/năm đến 6%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	23.597.730.966	16.423.693.059
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	50.238.658.377	69.236.619.196
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	785.718.449	1.340.250.536
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 – TNHH MTV	249.761.063	122.618.708
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	446.812.888	589.350.110
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	47.686.320	104.974.920
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	58.224.960
	75.366.368.063	87.875.731.489
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	-	2.024.324.997
Công ty TNHH Động lực	3.358.592.900	-
Fratelli Cosulich Bunkers Ltd	2.348.828.284	-
Các khách hàng khác	1.354.004.184	2.168.211.710
	7.061.425.368	4.192.536.707
	82.427.793.431	92.068.268.196

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước hợp đồng hệ thống xử lý nước dằn tàu	1.073.688.130	-
Trả trước khác	1.232.624.366	719.368.226
	2.306.312.496	719.368.226

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi hộ các công ty liên quan	12.639.680.068	10.486.178.885
▪ *Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ*	*8.178.539.226*	*4.962.282.687*
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex*	*2.794.065.766*	*3.170.610.743*
▪ *Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng*	*1.548.044.407*	*1.574.045.022*
▪ *Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore*	-	*383.204.621*
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO*	*119.030.669*	*396.035.812*
Chi hộ các bên khác	7.624.619.604	4.032.131.523
Tạm ứng cho người lao động	2.256.649.286	2.147.579.366
Các khoản phải thu khác	1.457.289.589	3.142.240.611
	23.978.238.547	19.808.130.385

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nguyên vật liệu	90.960.462.483	100.410.623.829
Công cụ và dụng cụ	888.953.690	770.595.817
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	299.315.198
	91.849.416.173	101.480.534.844

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.179.491.913	491.464.601	4.162.934.652.785	433.782.102	4.270.039.391.401
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.930.900.000	405.200.000	2.336.100.000
Thanh lý	-	-	(929.823.181)	-	(929.823.181)
Số dư cuối năm	106.179.491.913	491.464.601	4.163.935.729.604	838.982.102	4.271.445.668.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.829.536.129	491.464.601	3.369.369.238.189	433.782.102	3.381.124.021.021
Khấu hao trong năm	2.897.188.584	-	231.033.079.271	11.255.556	233.941.523.411
Thanh lý	-	-	(929.823.181)	-	(929.823.181)
Số dư cuối năm	13.726.724.713	491.464.601	3.599.472.494.279	445.037.658	3.614.135.721.251
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	95.349.955.784	-	793.565.414.596	-	888.915.370.380
Số dư cuối năm	92.452.767.200	-	564.463.235.325	393.944.444	657.309.946.969

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 486.602 triệu VND (1/1/2023: 644.557 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 17(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 2.774.378 triệu VND (1/1/2023: 815.572 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.517.040.454
Khấu hao trong năm	613.004.492
Số dư cuối năm	6.130.044.946
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	22.733.939.757
Số dư cuối năm	22.120.935.265

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023						1/1/2023					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.028.697.301)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.058.128.060)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(53.028.697.301)					64.500.000.000	(47.058.128.060)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu năm	47.058.128.060	46.859.953.060
Dự phòng trích lập trong năm	6.000.000.000	198.175.000
Dự phòng hoàn lại trong năm	(29.430.759)	-
Số dư cuối năm	53.028.697.301	47.058.128.060

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	752.647.617	16.000.000
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	9.492.820.308	7.108.867.677
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 – TNHH MTV	9.361.644.983	8.433.365.959
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	8.078.880.810	1.889.422.038
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	2.487.114.311	1.230.229.220
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.054.341.405	3.857.298.069
Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.725.814.800	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	497.107.677	1.311.906.080
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	115.217.712	-
Công ty Xăng dầu B12	37.292.288	1.828.673.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	-	2.253.126.007
Cảng dầu B12	-	53.984.700
	34.602.881.911	27.982.872.750
Bên khác		
Đăng kiểm Mỹ ABS	843.017.500	1.184.979.144
Công ty TNHH DVTM và SCTB Việt Điền	316.110.708	981.442.980
Các nhà cung cấp khác	5.000.076.507	5.484.427.439
	6.159.204.715	7.650.849.563
	40.762.086.626	35.633.722.313

Khoản phải trả cho các bên liên quan có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.427.902.753	36.637.668.172	(36.917.665.222)	3.147.905.703
Thuế nhập khẩu	-	2.327.363.800	(2.327.363.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.081.870.733	24.433.801.567	(17.312.102.469)	12.203.569.831
Thuế thu nhập cá nhân	1.755.476.123	4.678.416.152	(5.310.424.584)	1.123.467.691
Các loại thuế khác	11.528.682	1.696.590.955	(1.648.984.677)	59.134.960
	10.276.778.291	69.773.840.646	(63.516.540.752)	16.534.078.185

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay	1.289.262.800	1.571.171.547
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	776.487.725	393.177.755
Cảng phí	361.258.233	274.275.540
Các khoản khác	1.640.186.124	1.816.930.512
	4.067.194.882	4.055.555.354

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi hộ cảng phí	8.305.468.068	13.618.524.401
Kinh phí công đoàn	1.860.368.027	3.137.897.364
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	2.227.683.762	1.658.751.584
Cổ tức phải trả	1.191.376.260	1.321.523.960
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	4.237.191.483	1.185.167.008
Chi phí khác	15.287.064.149	13.542.387.620
	33.109.151.749	34.464.251.937

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong năm			Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	1/1/2023 VND	Tăng VND	Trả nợ vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2023 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	80.874.148.000	72.391.828.000	(76.586.210.500)	912.303.438	77.592.068.938

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	7,6%	2026	85.391.806.500	116.443.372.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	8,0%	2032	104.650.000.000	116.930.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	6,0%	2027	61.673.390.626	72.894.937.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	42.820.022.000	53.588.304.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	4,0%	2023	-	8.482.320.000
				294.535.219.126	368.338.934.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(77.592.068.938)	(80.874.148.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				216.943.150.188	287.464.786.000

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 486.602 triệu VND (1/1/2023: 644.557 triệu VND) (Thuyết minh 10).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng sửa chữa lớn	41.483.120.307	33.472.650.000

Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau:

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	33.472.650.000	54.987.339.280
Dự phòng trích lập trong năm	82.585.300.017	62.420.392.060
Dự phòng sử dụng trong năm	(74.574.829.710)	(83.935.081.340)
Số dư cuối năm	41.483.120.307	33.472.650.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	12.837.483.691	10.662.370.643
Trích lập trong năm	18.637.500.697	17.842.298.048
Sử dụng quỹ	(10.657.345.000)	(15.667.185.000)
Số dư cuối năm	20.817.639.388	12.837.483.691

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	213.491.855.223	147.303.765.762	1.147.666.711.318
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	73.348.040.507	73.348.040.507
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.842.298.048)	(17.842.298.048)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	283.272.976	11.635.553.757	-	-	11.918.826.733
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	138.916.175.421	1.151.197.947.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	75.599.212.863	75.599.212.863
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.637.500.697)	(18.637.500.697)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	131.984.554.787	1.144.266.327.076

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (2022: chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021).

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	154.320.000	34.320.000
Trong vòng hai đến năm năm	186.000.000	-
	340.320.000	34.320.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	278.848	6.707.781.755	273.346	6.406.128.547

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	1.034.136.045.102	1.082.123.522.247
Doanh thu bán hàng hóa	8.793.585.912	67.882.684.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	33.692.336.179	30.176.548.694
	1.076.621.967.193	1.180.182.755.160

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	850.451.155.952	899.717.741.722
Giá vốn bán hàng hóa	7.719.725.780	66.013.432.477
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	20.625.577.289	18.328.860.601
	878.796.459.021	984.060.034.800

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	29.693.448.909	14.758.951.615
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.553.067.830	2.382.868.175
Cổ tức được chia	-	500.000.000
	31.246.516.739	17.641.819.790

27. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	24.743.915.369	26.080.925.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.649.874.648	7.610.719.145
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.970.569.241	198.175.000
Chi phí tài chính khác	3.536.250	2.626.175
	34.367.895.508	33.892.446.004

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	49.456.342.742	41.612.643.028
Chi phí vật liệu bao bì	851.813.558	706.154.253
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.027.077.623	442.795.451
Chi phí khấu hao	5.028.530.919	5.226.755.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.190.923.124	12.639.579.796
Chi phí khác	28.535.531.144	25.445.715.221
	95.090.219.110	86.073.643.283

29. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	3.147.926.311	4.683.543.143
Lãi do thanh lý tài sản cố định	362.062.318	-
Các khoản khác	334.378.224	294.791.884
	3.844.366.853	4.978.335.027

30. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Chi phí sửa chữa tàu do va chạm	3.560.736.585	2.548.661.152
Các khoản khác	168.385.387	312.027.556
	3.729.121.972	2.860.688.708

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	275.867.599.496	330.443.866.031
Chi phí nhân viên	176.413.485.815	165.759.359.292
Chi phí khấu hao	234.554.527.903	258.677.494.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.812.256.374	134.105.411.192
Chi phí khác	149.110.022.157	115.810.482.387

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	24.412.342.543	21.220.413.704
Dự phòng thiếu trong những năm trước	21.459.024	64.905.998
	24.433.801.567	21.285.319.702
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.194.113.848)	(39.635.000)
Chi phí thuế thu nhập	23.239.687.719	21.245.684.702

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.838.900.582	94.593.725.209
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.767.780.116	18.918.745.042
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.451.721.352	2.427.727.345
Dự phòng thiếu trong những năm trước	21.459.024	64.905.998
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(1.272.773)	(100.000.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	-	(65.693.683)
	23.239.687.719	21.245.684.702

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho năm báo cáo là 56.389.696.526 VND (năm 2022: 55.348.040.507 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 79.866.666 cổ phiếu (năm 2022: 79.831,050), chi tiết như sau:

	2023	2022
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	75.599.212.863	73.348.040.507
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (VND) (*)	(19.209.516.337)	(18.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	56.389.696.526	55.348.040.507
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (số cổ phiếu)	79.866.666	78.866.666
Ảnh hưởng của việc phát hành lại cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	-	964.384
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	79.866.666	79.831.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	706	693

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2023 được ước tính bởi Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2023.

Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2022 (Thuyết minh 20) lớn hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022. Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	600.912.026.674	639.010.218.129
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	444.348.198.823	485.167.811.451
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.620.862.967	5.967.857.204
Chia cổ tức	33.172.173.600	33.172.173.600
Các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	34.494.145.851	47.230.972.092
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.989.580.145	50.146.804.480
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.107.951	139.577.870
Mua hàng hóa và dịch vụ	70.973.659.270	58.187.900.168
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	65.094.230.845	69.208.160.812
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ	1.899.368.361	1.813.029.089
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.049.472.806	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.277.506.669	16.595.185.677
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 – TNHH MTV		
Cung cấp dịch vụ	2.008.859.628	2.093.755.363
Mua hàng hóa và dịch vụ	169.103.914.723	272.725.465.002

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.447.830.364	16.813.741.719
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	743.457.820	1.238.047.768
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	579.749.550	430.812.480
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.769.118.081	24.956.981.418
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.964.400	6.673.275
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.833.691.816	1.738.220.665
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	503.705.818
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	240.865.550	185.113.810
Công ty Bảo hiểm PJICO Đà Nẵng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	110.127.748	-
Cảng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	36.011.456.330
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.330.503.022	1.119.804.398
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	9.188.537.775	-

		Giá trị giao dịch	
		2023	**2022**
		VND	**VND**
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc	764.123.281	740.422.687
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc	607.704.080	594.438.149
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	613.158.625	594.438.149
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	757.425.234	760.942.160
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	613.158.625	594.438.149
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	613.158.625	594.438.149
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương, thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	915.217.496	886.515.946
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát	167.800.000	594.438.149
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát	316.867.311	-
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	21.000.000	67.200.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	67.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	46.200.000	-

Các khoản thù lao của ông Bùi Hồng Dũng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được chi trả bởi Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn, là công ty con của Công ty.

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

22-03-2024

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*